

PHẬT GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN LÀNG VÂN THẾ KỶ XVII - XIX QUA NGUỒN SỬ LIỆU VĂN BIA

Tóm tắt: Văn bia là một loại hình văn bản đã khá đặc biệt được trình bày công phu, chạm trổ tinh tế, mang giá trị thẩm mỹ cao. Loại hình văn bản này gắn với các nơi thờ cúng, lưu niệm, danh lam cổ tích,... Vì thế, mỗi tấm bia từ hình thức đến nội dung đều được quy ước chặt chẽ, hình thành phong cách, phản ánh khả năng nhận thức và thẩm mỹ của từng giai đoạn lịch sử xã hội. Văn bia ở làng Vân từ đầu thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX là một nguồn tư liệu có giá trị nghiên cứu về nhiều lĩnh vực, trong đó có tôn giáo. Bài viết này trình bày vị trí của Phật giáo trong đời sống người dân làng Vân thể hiện qua văn bia, đồng thời góp phần nghiên cứu một khía cạnh văn hóa làng xã Việt Nam.

Từ khóa: Phật giáo, làng Vân, văn bia.

1. Khái quát về nguồn sử liệu văn bia làng Vân

Làng Vân (tên chữ là Yên Viên) là một làng cổ truyền thuộc xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Từ thời Lê đến cuối thời Nguyễn, làng Vân là lỵ sở của huyện Yên Việt (năm 1820 huyện Yên Việt đổi tên thành huyện Việt Yên). Đây là một làng có nguồn sử liệu văn bia phong phú, có giá trị nghiên cứu nhiều mặt của đời sống làng xã, trong đó có tôn giáo.

Năm 2003, cuốn *Địa chí Bắc Giang - Di sản Hán Nôm* do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang xuất bản, công bố xã Yên Viên (làng Vân) có 117 thạc bản. Tuy nhiên, một số thạc bản được công bố trên do thiếu thực tế khảo sát nên một số bia có 2 mặt, 3 mặt sau khi in dập biến thành 2 thạc bản văn bia¹. Qua khảo sát thực địa kết hợp với so sánh đối chiếu với thạc bản lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chúng tôi thấy số lượng bia ký ở làng Vân có 107, trong đó chỉ có 91 bia còn hiện vật. Nguồn sử liệu văn bia cho biết làng Vân có 3 ngôi chùa: Diên Phúc, Khánh Độ và Quảng Lâm. Qua phân loại, chùa Diên Phúc có số lượng

* Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bắc Giang.

bia nhiều nhất, với 85 bia và cũng là nơi có nhiều văn bia nhất ở một ngôi chùa. 22 bia còn lại bao gồm bia ở điểm của các giáp có 8 bia (trong đó có 1 bia không rõ niên đại), chùa Quảng Lâm có 5 bia, chùa Khánh Độ có 3 bia, Đình có 1 bia, Từ có 3 bia, Đền có 2 bia. Số bia này được tạo tác từ đầu thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX (chủ yếu từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX). Tuy số văn bia ở chùa Diên Phúc nhiều, nhưng có một phần do dân làng Vân quy tụ về từ đình làng Vân, chùa Khánh Độ, chùa Quảng Lâm,... Vì vậy, cũng chưa thể chắc chắn số bia hiện có ở chùa Diên Phúc hoàn toàn được tạo lập tại chùa Diên Phúc.

Đây là nguồn sử liệu có giá trị nghiên cứu về nhiều lĩnh vực, trong đó có tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo. Chúng tôi muốn đi sâu tìm hiểu từ nguồn sử liệu này về vị trí của Phật giáo trong đời sống nhân dân làng Vân, góp phần nghiên cứu tôn giáo trong văn hóa làng xã Việt Nam.

2. Một số nội dung được phản ánh qua văn bia

2.1. Lịch sử xây dựng, sửa chữa chùa

Như trên đã đề cập, nguồn sử liệu văn bia cho biết, làng Vân có 3 ngôi chùa: Diên Phúc, Khánh Độ, Quảng Lâm, trong đó văn bia phản ánh về chùa Diên Phúc là nhiều nhất. Văn bia tạo năm Đức Long thứ 7 (1635) có 2 mặt: Mặt 1 có tiêu đề “Diên Phúc tự chung các điền bi ký”; Mặt 2 có tiêu đề “Thủy tạo điền công đức bi”. Đây là văn bia có niên đại sớm nhất ở làng Vân. Mặt 1 của văn bia cho biết, chùa Diên Phúc vốn là thổ trạch, ruộng ao, bến đò của vị tướng quân họ Trịnh ở hai bên sông: từ ba đoạn đường đê thuộc huyện Yên Phong đến ruộng Tam Bảo xứ Đồng Tròn². Trong quá trình sưu tầm tài liệu, chúng tôi được ông Nguyễn Văn Yên ở xóm 2, làng Vân cung cấp một cuốn sách chép tay, chữ Hán, giấy dó khổ 25 cm x 15 cm, niên đại sách thời Nguyễn. Sách ghi lại lịch Trịnh tướng quân tên là Trịnh Lam, quê ở Thanh Hóa, làm thượng tướng quân dưới triều Lê, có công đánh giặc. Sau đó, có công xây dựng chùa Diên Phúc, mở trường dạy học nên được nhân dân thờ ở chùa và xây dựng đền thờ. Đền Trung ở làng Vân hiện nay thờ Trịnh tướng quân với thần hiệu: “Tiền triều Phụ quốc Thượng tướng quân Trịnh tướng công thần vị”.

Nguồn sử liệu văn bia cũng cho biết, thế kỷ XVII, các nhà sư ở chùa Diên Phúc tu tập theo dòng thiền. Nhiều văn bia thường xuất hiện cụm từ “Thiền sư”, tiêu biểu là bia “Phật pháp tăng bảo” tạo năm Cảnh Trị thứ 3 (1665) cho biết nhà sư Chân Pháp Xuân thuộc thiền phái Trúc Lâm, tu theo Hạnh đầu đà mà Ca Diếp được coi là Đầu đà đệ nhất (Nguyên văn

dịch âm “Trúc Lâm đầu đà đại giác huệ khánh minh tĩnh, pháp hiệu Diêm Chân Pháp Xuân thiên sư”). Phật hoàng Trần Nhân Tông cũng tu theo Hạnh đầu đà này.

Chùa Diên Phúc có 31 văn bia liên quan đến việc xây dựng, sửa chữa, tôn tạo, hiến đất vườn cúng dường các công trình trong chùa, trong đó có 27 bia có niên đại (niên đại sớm nhất là năm 1635, muộn nhất là năm 1891), phản ánh quá trình liên tục việc hưng công, xây dựng, hoàn thiện các công trình của chùa Diên Phúc. Thời kỳ triều Lê là thời kỳ chùa Diên Phúc mở mang xây dựng nhiều công trình phụ trợ nhất như: gác chuông, đúc chuông, đào giếng, xây tường, lát gạch đường vào chùa, xây dựng hậu đường,... trong khi ở thời kỳ triều Nguyễn có nhiều lần trùng tu, sửa chữa nhất: triều Tự Đức có 11 lần tiến hành sửa chữa chùa, tô tượng hậu; triều Thành Thái 3 (1891): 2 lần.

Không rõ chùa Khánh Độ được xây dựng vào năm nào, nhưng qua một văn bia tạo tác năm Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706) khắc ghi việc huyện sĩ kiêm trùm trường xã Yên Viên cúng 9 thửa ruộng vào chùa Khánh Độ để xin gửi giỗ khi qua đời cho bản thân và cha mẹ vì không có con, không người thờ phụng thì có thể đoán định chùa Khánh Độ đã có trước năm 1706. Văn bia phản ánh về việc công đức, tu bổ chùa Khánh Độ không nhiều, chỉ có một văn bia tạo năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) cho biết chùa Khánh Độ được trùng tu; một văn bia tạo năm Tự Đức thứ 8 (1855) ghi về việc chùa Khánh Độ làm tòa hậu đường. Nhưng đáng chú ý bia “Trùng tu Khánh Độ tự bi ký” tạo năm Minh Mệnh thứ 16 cho biết chi tiết ở chùa Khánh Độ có thực hành pháp tu Mật, hoặc có yếu tố Đạo giáo. Văn bia này cho biết vào những năm hạn hán, mất mùa, người dân làng Vân đều tiến hành cầu đảo ở chùa Khánh Độ và luôn được linh ứng.

Thông tin về chùa Quảng Lâm (người dân gọi là Chùa Dộc) rất ít, chỉ có một văn bia năm Minh Mệnh thứ 20 cho biết hơn 200 người cung tiến vào chùa Quảng Lâm và một văn bia năm Tự Đức thứ 12 ghi việc trùng tu chùa Quảng Lâm.

2.2. Phản ánh việc lập gửi, cúng Hậu

Gần 50% (53/107) văn bia phản ánh việc gửi, cúng Hậu của người dân làng Vân. Các văn bia này đều có tiêu đề: Hậu Phật bi, hoặc Hậu Phật bi ký và có nội dung xin bầu Hậu, gửi Hậu, gửi giỗ. Tuy nhiên, cũng có một số văn bia tuy phản ánh việc gửi giỗ nhưng ghi là: Ký kỵ chi bi, hoặc Ký kỵ bi ký. Đối với việc bầu Hậu giáp thường có tiêu đề: Bản giáp hậu bi

ký, Bản giáp hậu bi. Có 85 bia là bia lập hậu Phật, Hậu giáp, hậu Thần, hậu Hiền. Trong đó, bia Hậu Phật có 74/85 chiếm tỷ lệ 87 %. Sau đó là bia Hậu giáp 8/85 chiếm tỷ lệ 9,4 %, bia Hậu thần 2/85, chiếm tỷ lệ 2,3 %; bia hậu Hiền có 1/85, tỷ lệ 1,1 %.

Hậu Phật là người cúng dường tiền, của để được thờ cúng trong chùa. Ở khía cạnh này, văn bia được coi là văn bản khoán ước giữa chủ thể xin bầu Hậu Phật với nhà chùa, chức dịch trong làng xã. Gia đình xin bầu Hậu ký văn bản với đại diện của dân làng. Ví dụ, bia “Hậu Phật bi”, niên đại Cảnh Hưng thứ 39 (1778) ghi: “Thường nghe: Phật lấy từ bi làm gốc để khai thông cửa cứu độ chúng sinh. Người ta muốn được hương hỏa thì phải có duyên biết việc quy y nhà Phật. Nay ông Đỗ Công Kim, tự Phúc Đa, vợ là bà Đỗ Thị Phiên hiệu Từ Kiến, sống ở trần thế mà thường nghĩ tới các bậc người thân đã từng đẹp duyên loan phượng... nên hằng mong về sức lớn của nhà Phật mà được hưởng sự thờ cúng lâu dài. Vì thế thu gom tài vật của nhà cúng cho nhà Phật để được có duyên ở chùa...”, hoặc bia “Hậu Phật bi ký” tạo năm Tự Đức thứ 13 (1860) ghi: “Kỳ lão, hương lão, lý dịch cùng toàn xã Yên Viên, huyện Việt Yên, phủ Lạng Giang cùng nhau lập bia để làm cho giáo lý từ bi nhà Phật được ban ra rộng khắp. Nhập vào giáo Pháp là có thể quy y nhà Phật vậy... Một người có lòng tốt như thế lại có người chồng cũ và người con gái đã quá cố nên bà muốn đặt hậu cho các vị và bản thân mình được gửi giỗ ở chùa, thật là việc thiện lắm thay, và việc đó cũng có thể phổ hóa đạo Phật từ bi rộng khắp được. Bản xã xét việc đã cùng nhau đồng lòng cho bà được gửi giỗ ở chùa để nối tiếp việc hương hỏa mai sau. Hằng năm, các tăng ni làm lễ tế độ cho các vị vào ngày giỗ chạp...”.

Việc gửi hậu ở chùa đã giải tỏa cho những gia đình không có người thừa tự. Do vậy, họ công đức vào chùa tiền, ruộng để sau này vào các tiết lệ, ngày giỗ sẽ được nhà sư siêu độ cho vong linh siêu thoát. Việc gửi Hậu có nhiều hoàn cảnh khác nhau, thông thường nhất là lo cho bản thân và người thân. Lo cho bản thân có thể là trường hợp không có chồng, góa, không có con, hoặc không có con trai nối dõi. Lo cho người thân là các trường hợp: ông ngoại; chồng, con gái và bản thân; con trai và bản thân; bà ngoại; em trai mất sớm; chị gái, anh rể và cháu con anh rể; chị gái mất sớm; mẹ cả và người thân của mẹ; vợ cả; mẹ kế; bố mẹ nuôi; dì. Mặc dù phổ biến việc xin bầu hậu là do không có người hương hỏa, nhưng cũng có trường hợp do sùng Phật nên xin bầu Hậu để tạ bia.

Một lý do khác để được bầu Hậu là khi làng, xã cần tiền để nộp thuế, sửa chữa đình, chùa,... Những trường hợp này không phân biệt người trong hay ngoài làng, hễ giúp đỡ tiền hoặc ruộng đều được dân làng xã bầu Hậu cúng giỗ lâu dài. Thủ tục bầu Hậu có thể khái quát như sau: Khi làng xã có việc, thông báo bầu Hậu, hoặc những người có nguyện vọng cung tiến tiền, ruộng để được bầu Hậu thì đại diện các chức sắc trong làng, xóm (nếu là hậu thần, hậu giáp), và đại diện của nhà chùa (nếu là hậu Phật) họp bàn và ra văn bản cam kết giữa làng, xã với người được bầu Hậu. Văn bản ghi rõ số tiền, ruộng của người xin bầu Hậu; lý do mong được bầu là Hậu. Dân làng cam kết khắc bia, thỏa thuận số vật phẩm cúng giỗ và thời gian giỗ hằng năm. Ví dụ, “Ký kị bi ký” tạo năm Tự Đức thứ 12 (1859) ghi: “Nguyễn Công Thuế ở bản xã là người lương thiện đã qua đời, vợ là Nguyễn Thị Thượng, hiệu Từ Trang, chưa mất, không cải giá, có lòng bố thí. Nay chùa Diên Phúc sửa chữa, bà xin cung tiến 160 quan, 2 sào ruộng tốt để nhà chùa dùng vào việc trên. Dân xã đã thuận tình bầu chồng bà làm Hậu Phật, gửi giỗ tại chùa. Ông Nguyễn Công Thuế, tự Phúc Trí, giỗ ngày 12 tháng 3. Con gái Nguyễn Thị Thúng, con rể Đỗ Thế Bính, ký”. Hoặc “Hậu thạch bi ký” tạo năm Tự Đức thứ 34 (1881) ghi: “Hương lão, Cai tổng, Chánh phó lý, chức dịch xã Yên Viên, huyện Việt Yên, phủ Đa Phúc hội họp tại chùa Diên Phúc, bàn việc sửa hành lang, tô tượng, chi phí khá nhiều. Lúc ấy, bà Diêm Thị Tứ xuất 200 quan tiền giao cho bản xã chi dùng, xin gửi giỗ cho cha mẹ...”.

Số ruộng Hậu ở làng Vân tính từ năm 1635 đến năm 1916 có 46 mẫu, 6 sào, 3 thước, chứng tỏ số lượng người được bầu Hậu rất nhiều. Điều đó cũng được chứng minh qua việc hầu như tuần nào các chùa, đình, giáp của làng Vân cũng có lễ cúng hậu. Đến ngày giỗ Hậu, nhà sư ở chùa trên cơ sở sổ quỹ, sổ tiền lãi, hoặc sổ thóc thu được từ ruộng Hậu, tiến hành cúng Hậu. Xưa kia, việc cúng Hậu được duy trì nên trước các bia đá có bát hương thờ Hậu để đến ngày lễ, tiết Hậu, làng hoặc chùa thực hiện việc cúng giỗ ở trước bia. Việc được dân làng xã trọng vọng trước khi mất, được khắc bia lưu truyền về công đức, được tưởng nhớ và được cúng giỗ đã khiến cho truyền thống và nguyện vọng được bầu Hậu phổ biến ở làng Vân qua các thời kỳ. Chứng minh rõ nhất là qua niên đại 107 văn bia, năm nào cũng có bia lập Hậu.

Trường hợp không có sẵn tiền, ruộng, vườn, người xin bầu Hậu bán nhà để mua ruộng cúng đường. Bia *Mậu* ký tạo năm Tự Đức thứ 7 (1854) ghi việc ông Nguyễn Khắc Thịnh cùng vợ là Nguyễn Thị lo không có

người thờ cúng cha mẹ nên đã họp họ xin bán ngôi nhà ngói mới làm của cha mẹ, lấy tiền mua 2 sào ruộng gửi giỗ tại chùa Diên Phúc. Điều đặc biệt là người mẹ của Nguyễn Khắc Thịnh chưa mất, nhưng lo việc gửi giỗ cho người thân nên đã thực hiện trước việc gửi và bầu Hậu Phật. Cùng năm Tự Đức thứ 7 (1854), bia *Ký ký* ghi việc hai vợ chồng họ Nguyễn bán tài sản cha mẹ để lại để mua ruộng gửi giỗ cho cha mẹ.

Nếu như ở thế kỷ XVII, nửa đầu XVIII, việc đứng ra hưng công, tham gia trực tiếp giao kết với đối tượng gửi giỗ, bầu Hậu là nhà sư trụ trì thì đến nửa cuối thế kỷ XVIII, thế kỷ XIX, thậm chí đến đầu thế kỷ XX, bộ phận chức sắc làng xã tham gia trực tiếp vào việc bầu Hậu và tham gia ký, giao kết văn bản gửi giỗ, bầu Hậu. Điều này cho thấy, bộ máy quản lý làng xã ở Vân ngày càng quan tâm đến công việc của nhà chùa.

Chủ thể tham gia vào việc công đức, cung tiến ruộng, tiền xin được bầu Hậu có nhiều thành phần khác nhau về giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, địa vị trong xã hội. Ví dụ, các khóa sinh, cử nhân, tú tài công đức với tư cách là những người soạn lời văn, viết chữ; các chức dịch tham gia vào việc lập văn bản giao kết lập bia; thành phần xã hội khá đa dạng, từ trụ trì chùa đến các sãi vãi, quan phủ, huyện, chức dịch tổng, xã. Ở góc độ giới tính, có 53/85 văn bia ghi riêng người nữ công đức, chiếm tỷ lệ 62,3 %; Nam giới có 18/85, chiếm tỷ lệ 21,1 %. Số còn lại là 14/85 văn bia ghi gia đình gồm cả vợ chồng, dòng họ tham gia, chiếm tỷ lệ 16,4 %. Người xin bầu Hậu không chỉ có ở làng Vân mà còn có người ở nơi khác đến xin được lập Hậu, thể hiện qua “Hậu Phật bi” tạo năm Chính Hòa thứ 7 (1686): “Tiền tướng thần Kiêm huyện sĩ xã Thổ Hà, huyện Việt Yên, phủ Bắc Hà là Trịnh Hữu, tự Sùng Nghiêm, hiệu Đức Thắng, huê Pháp Bảo, vợ là Nguyễn Thị Quy, hiệu Từ Nguyên... nhà có 100 quan sử tiền, đem cung tiến cho chùa Diên Phúc, xin làm Hậu Phật..”.

2.3. Góp phần thể hiện mỹ thuật Phật giáo

Nhìn chung, về hình thức, văn bia thường có hai dạng. Một dạng có bố cục trên tự (hoặc ký) dưới minh. Dạng hai là một bài ký (hoặc chí), nhưng cũng thường có hai phần chính là phần dẫn và phần ký sự. Phần dẫn là một đoạn văn mang tính nghị luận, dẫn vấn đề được nêu ở phần ký. Phần ký là phần chính của văn bia, nêu nội dung văn bia. Văn bia có niên đại muộn không tuân theo quy tắc này, nhưng về cơ bản đều có hai phần đã nói ở trên. Ngoài các phần chính, văn bia hoàn chỉnh còn có các chi tiết như tên bia, niên hiệu, lạc khoản ghi họ tên, chức

tước của người soạn văn bia, khắc đá. Văn bia làng Vân có giá trị trực tiếp nghiên cứu về mỹ thuật Phật giáo. Trang trí văn bia làng Vân cho thấy quá trình phát triển liên tục có kế thừa. Chủ đề trang trí hóa văn trên bia được quy định chặt chẽ nhưng có tính sáng tạo. 100 % các văn bia làng Vân đều trang trí trên trán bia. Dù trang trí đơn giản hoặc cầu kỳ thì trán bia bao giờ cũng là nơi hội tụ, trung tâm của văn bia về trang trí. Chủ đề trang trí chủ yếu của trán bia làng Vân là Mặt Trời, Mặt Trăng, vòng tròn âm dương, chữ Thọ, rồng, phượng... Diềm bia trang trí chủ yếu là hoa văn dây cúc, nậm rượu, cuốn thư, rồng, phượng, lá đề. Tuy nhiên, trang trí văn bia phản ánh về Phật giáo không nhiều, thể hiện qua một số biểu tượng như lá đề, bia tượng Phật, chữ thập... Trong số các bia ở làng Vân, có duy nhất 1 tấm bia tượng. Đó là bia “Hậu Phật bi ký” dành cho bà Diêm Thị Đen, người cung tiến 44 sào ruộng vào chùa Diên Phúc, xin được bầu Hậu và tạc tượng Hậu, đồng thời gửi gắm những người thân. Mặt trước của bia khắc tượng nổi ngồi xếp bằng theo tư thế tọa thiền. Tấm bia này được đặt ở gian sau, hành lang của chùa.

Văn bia khắc năm Chính Hòa thứ 13 (1692) có mặt 1 (ký hiệu: N⁰6227-29) ghi tiêu đề: *Diên Phúc tự*; mặt 2 (ký hiệu N⁰23848) có tiêu đề: *Hậu Phật bi*; mặt 3 (ký hiệu N⁰23901) có tiêu đề: *Cúng tiền diềm*. Đây là loại bia 4 mặt được chạm khắc tinh xảo với đỉnh và trán bia chạm khắc hình búp sen. Biểu tượng về hoa sen trong Phật giáo được 2/107 văn bia thể hiện. Tuy hoa văn trang trí trên bia thể hiện mỹ thuật Phật giáo không nhiều nhưng góp phần vào nghiên cứu mỹ thuật Phật giáo trong những thế kỷ XVII - XIX.

Qua nguồn sử liệu văn bia làng Vân cho thấy rằng Phật giáo từ thế kỷ XVII - XIX tiếp tục phát triển hưng thịnh trong đời sống người dân làng Vân. Đó là minh chứng phong phú cho sự tồn tại của Phật giáo dân gian tồn tại lâu dài trong làng xã và có sự hòa nhập với văn hóa làng xã với nhiều thành phần xã hội tham gia. Chính dòng Phật giáo này tồn tại lâu dài qua các thời kỳ bởi nó đã gần gũi, hòa đồng với phong tục, đáp ứng nhu cầu của người dân làng Vân./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Các thác bản văn bia là mặt 2 hoặc mặt 3 của một bia bị chuyển nhầm sang văn bản văn bia khác, đó là các thác bản có ký hiệu:
 - Thác bản có ký hiệu N⁰6223 ghi tiêu đề: *Diên Phúc tự chung các điền bị ký tạo năm Đức Long thứ 7 (1635)*; Thác bản ký hiệu N⁰6233 ghi tiêu đề: *Thủy tạo điền công đức bị*, tạo năm Ất Hợi. Hai thác bản này đều cùng một bia tạo năm Đức Long 7 (1635) và năm Đức Long thứ 7 cũng là năm Ất Hợi, bị lưu nhầm thành hai văn bia khác nhau.
 - Tấm bia có niên đại năm Khánh Đức thứ 3 (1651) có 2 mặt, nhưng bị chuyển thành 2 bia khác nhau với thác bản có ký hiệu N⁰23847 ghi tiêu đề: *Diên Phúc tự tạo khai các sở lập bị*, và thác bản có ký hiệu N⁰23924 ghi tiêu đề: *Sáng lập tín thí tam bảo thị bị*, ghi niên đại năm Tân Mão. Năm Khánh Đức thứ 3 (1651) cũng là năm Tân Mão.
 - Thác bản có ký hiệu N⁰23921 có tiêu đề: *Phật pháp tăng bảo*, ghi niên đại năm Cảnh Trị thứ 3 (1665); Thác bản có ký hiệu N⁰23912 ghi tiêu đề: *Hoàng thượng vạn niên*, ghi niên đại năm Kỷ Ty. Năm 1665 là năm Ất Ty, nhưng đây là bia 2 mặt và bị chuyển thành 2 văn bia khác nhau, ghi niên đại từ Ất Ty sang Kỷ Ty, cách nhau 2 giáp, tức 24 năm.
 - Thác bản có ký hiệu N⁰23846 ghi tiêu đề: *Diên Phúc tự tân tạo hậu đường lập bi kí*, ghi niên đại năm Chính Hòa thứ 5 (1684). Thác bản có ký hiệu N⁰23923, ghi tiêu đề: *Sáng lập các nhân tín thí*, ghi niên đại năm Giáp Tý. Năm 1684 cũng là năm Giáp Tý.
 - Thác bản có ký hiệu N⁰6227-29 ghi tiêu đề: *Diên Phúc tự*, ghi niên đại năm Chính Hòa thứ 13 (1692); Thác bản có ký hiệu N⁰23848, tiêu đề: *Hậu Phật bị*; Thác bản có ký hiệu N⁰23901 ghi tiêu đề: *Cúng tiền điền*. Đây là một bia có 4 mặt, ghi việc bà Nguyễn Thị Tăng, hiệu Từ Đức cung tiền ruộng và tiền vào chùa, nhưng đã chuyển thành 3 văn bản bia khác nhau.
 - Thác bản có ký hiệu N⁰23958 ghi tiêu đề: *Hậu Phật bị ký* và Thác bản có ký hiệu N⁰23903 khắc tượng hậu nổi tọa thiền, ghi niên đại năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714). Đây là tấm bia có 2 mặt, ghi việc bà Diêm Thị Đen cung tiền ruộng, tiền vào chùa. Hai mặt của bia này đã được tạo thành 2 thác bản khác nhau.
- 2 Nguyên văn: 原古跡鄭將軍名藍延福寺土宅池田津渡兩邊江至安豐縣堤路三段至同韻處三宝田
 Phiên âm: Nguyên cổ tích Trịnh Tướng Quân danh lam Diên Phúc tự thổ trạch trì điền tân độ lương biên giang chí an phong đề lộ tam đoạn chí Đồng Tròn xứ Tam bảo điền.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Kim Anh (2004), “Bia hậu ở Việt Nam”, *Hán Nôm*, số 3: 54 - 63.
2. Trần Lâm Biền, Chu Quang Trứ (1975), *Nghệ thuật chạm khắc cổ Việt Nam qua các bản rập*, Viện Nghệ thuật Bộ Văn hóa xuất bản, Hà Nội.
3. Đoàn Trung Còn, Nguyễn Minh Hiền, Nguyễn Minh Tiến hiệu đính (2004), *Chư kinh tập yếu*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009: 279.

5. *Địa chí Bắc Giang - Di sản Hán Nôm*, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang xuất bản, 2003.
6. Trần Thu Hương (2003), *Văn bia đình làng Bắc Bộ thế kỷ XVII*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Hương (2005), *Nghiên cứu văn bia chữ Nôm*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
8. Trịnh Khắc Mạnh (2008), *Một số vấn đề văn bia Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Lê Đình Phụng (1987), “Tìm hiểu nghệ thuật trang trí bia đá thế kỷ XVIII”, *Khảo cổ học*, số 2.
10. Đinh Khắc Thuân (1987), “Một số vấn đề về niên đại văn bia Việt Nam”, *Nghiên cứu Hán Nôm*, số 2.
11. Ngô Đức Thọ (chủ biên, 1993), *Văn khắc Hán - Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1983), *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Hà Văn Thù, Trần Hồng Đức (2004), *Tóm tắt niên biểu lịch sử Việt Nam*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
14. Phạm Thị Thùy Vinh (2003), *Văn bia xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
15. Nguyễn Thị Xuân (2011), *Bia đá thế kỷ XVII của một số chùa ở ngoại thành Hà Nội (khảo sát 10 huyện phía Tây và phía Nam Hà Nội)*, Luận văn thạc sĩ lịch sử, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.

Abstract

BUDDHISM IN THE VÂN VILLAGERS' LIFE FROM THE XVII TO THE XX CENTURY THROUGH THE HISTORICAL DOCUMENTS OF THE STELE INSCRIPTION

The stele inscription was stone text which was elaborately decorated, meticulously carved, aesthetic value. This kind of text was attached to places of worship, memorials, monuments, etc.. Thus, a stele from the form to the content had strict regulations, style formation, cognitive and aesthetic ability of each social historical stage. The stele inscription in the Vân village from the 17th to the beginning of the 20th century was the precious data in many domains included religion. The author presented the status of the Buddhism of the Vân's villagers' life through the stele inscription and simultaneously contributed to the research on the village culture of Vietnam.

Keywords: Buddhism, Vân village, stele inscription.